



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**



Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng; TP Hà Nội.

Tel: (04). 37262955

Fax: (04). 37262956

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2013

(TỪ 01/04/2013 ĐẾN 30/06/2013)

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| • Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| • Báo cáo kết quả HĐ kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| • Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B01-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
TÀI SẢN			131.992.965.181	153.731.381.877
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.393.502.335	35.666.967.498
1. Tiền	111		393.502.335	1.666.967.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.717.269.969	7.283.219.969
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.871.091.969	11.871.091.969
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5.153.822.000)	(4.587.872.000)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	92.687.326.621	81.689.054.997
1. Phải thu khách hàng	131		156.800.000	200.900.000
2. Trả trước cho người bán	132		27.888.191.538	25.252.946.077
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		69.653.935.083	60.454.808.920
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.011.600.000)	(4.219.600.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.194.866.256	29.092.139.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.520.001	97.040.001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.906.861.101	18.253.616.475
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		403.252.116	295.056.065
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	9.836.233.038	10.446.426.872
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		952.181.594.582	91.526.070.047
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	662.397.011.697	622.570.915.787



1. Tài sản cố định hữu hình	221		596.618.528	1.176.762.733
- Nguyên giá	222		4.579.499.042	6.216.299.268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.982.880.514)	(5.039.536.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		99.305.559	151.193.122
- Nguyên giá	228		303.000.000	352.246.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(203.694.441)	(201.053.060)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	661.701.087.610	621.242.959.932
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		282.306.643.267	282.306.643.267
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	283.450.000.000	283.450.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.143.356.733)	(1.143.356.733)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	7.477.939.618	6.948.510.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.477.939.618	6.948.510.993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.084.174.559.763	1.065.557.451.924
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		557.218.940.859	532.212.949.623
I. Nợ ngắn hạn	310		516.893.729.300	532.212.949.623
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		128.214.339.509	128.214.339.509
2. Phải trả người bán	312	V.10	39.448.445.128	26.654.113.948
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	94.952.060	245.051.353
5. Phải trả người lao động	315		493.874.803	1.204.837.094
6. Chi phí phải trả	316	V.12	52.200.392.668	41.136.997.051
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	293.154.518.407	330.675.793.488
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.281.205.725	4.081.817.180
II. Nợ dài hạn	330		40.325.211.559	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.14	40.325.211.559	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		526.955.618.904	533.344.502.301
I. Vốn chủ sở hữu	410		526.955.618.904	533.344.502.301
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	531.009.130.000	531.009.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.788.944.000	11.788.944.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10.507.397.490)	(10.507.397.490)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.687.396.552	10.687.396.552
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.378.477.974	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	4.378.477.974
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.400.932.132)	(14.012.048.735)
11. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
3. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		1.084.174.559.763	1.065.557.451.924

Lập biểu

Chủ tịch Ủy ban Quản lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B02-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	63.000.000	-	123.129.033	22.705.400.192
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	10		63.000.000	-	123.129.033	22.705.400.192
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	-	-	-	18.830.080.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		63.000.000	-	123.129.033	3.875.319.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	113.846.015	3.086.685.970	460.853.992	5.878.758.405
7. Chi phí tài chính	22	V.19	670.400.000	(764.314.290)	565.950.000	(979.684.920)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.20	-	282.685.091	-	282.685.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.21	2.742.832.750	3.506.568.086	6.409.339.139	9.229.237.806
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(3.236.386.735)	61.747.083	(6.391.306.114)	1.221.839.720
11. Thu nhập khác	31	V.22	6.000.000	-	6.000.000	42.132.765
12. Chi phí khác	32		3.577.283	-	3.577.283	40.001.143
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.422.717	-	2,422.717	2.131.622
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.233.964.018)	61.747.083	(6.388.883.397)	1.223.971.342
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	V.23		-	-	295.056.065
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(403.252.116)	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(2.830.711.902)	61.747.083	(6.388.883.397)	928.915.277
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B03-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	85.261.290	25.873.936.204
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.839.596.556)	(3.792.980.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.249.779.638)	(5.265.762.896)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(108.196.051)	(341.200.803)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.160.667.218	2.819.239.882
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(17.716.671.306)	(45.284.045.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.668.315.043)	(25.990.814.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(257.893.000)	(613.106.124)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(525.326.810)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	5.391.173.550
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	646.742.880	5.939.941.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	394.849.880	10.192.681.947
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(32.273.465.163)	(15.798.132.302)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.605.907.498	101.591.413.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.393.502.335	85.793.281.081

Lập biểu

Chủ Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý II năm 2013*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVCR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVCR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 531.009.130.000 đồng (*Năm trăm ba một tỷ, không trăm linh chín triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng*)

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Kinh doanh bất động sản - Tài chính;
- Kinh doanh sân golf - resort;
- Kinh doanh vui chơi giải trí;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (bơi lội, bóng đá, tennis, đua thuyền, nhảy dù, leo núi);
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Sản xuất, phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN VÀ CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.

Luật Kế toán:

Trong Quý II năm 2013, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền mặt là các khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý DN trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 “ Tài sản cố định vô hình”, ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

5. Nguyên tắc ghi nhận kế toán và các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư ngắn hạn:

Khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng và khoản đầu tư vào các Công ty khác. Các khoản lợi nhuận nhận được sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	72.750.602	327.390.425
Tiền gửi ngân hàng	320.751.733	1.339.577.073
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	3.393.502.335	35.666.967.498

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	11.871.091.969	11.871.091.969
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	(5.153.822.000)	(4.587.872.000)
Cộng	6.717.269.969	7.283.219.969

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	156.800.000	200.900.000
Trả trước cho người bán	27.888.191.538	25.252.946.077
Phải thu nội bộ (Chi nhánh Ba Vì)	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, ủy thác quản lý vốn	14.555.556	200.444.444
Lãi tiền vay phải từ OCH	51.880.196.820	40.832.394.566
Khoản tiền góp vốn vào dự án Việt Hưng (i)	1.347.365.024	2.829.444.473
Khoản tiền chi cho dự án số 9 Trần Thánh Tông (ii)	6.162.024.209	6.162.024.209
Phải thu của Ông Phạm Quốc Anh (iii)	9.900.000.000	9.900.000.000
Phải thu khác	349.793.474	530.501.228
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.011.600.000)	(4.219.600.000)
Cộng	92.687.326.621	81.689.054.997

- (i) Tại ngày 02 tháng 03 năm 2012, Công ty đã thực hiện ký Phụ lục số 03 với Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (OCH) theo đó OCH sẽ thực hiện trả toàn bộ nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 0062/2011/HDTD-OCEANBANK01 cho Công ty do khoản vay này phục vụ cho Dự án số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và thủ tục liên quan đến dự án này vẫn chưa được hoàn thành bàn giao giữa Công ty với OCH như trình bày tại Thuyết minh số 10. Do vậy Công ty phản ánh toàn bộ lãi vay phát sinh có liên quan trên khoản mục "Các khoản phải thu khác".
- (ii) Khoản tiền PVCR tạm ứng cho Công ty CP đầu tư phát triển Bình An để thực hiện đầu tư dự án số 9 Trần Thánh Tông.
- (iii) Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu 825.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVICI) cho Ông Phạm Quốc Anh theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần ký ngày 25 tháng 11 năm 2011.
- (iv) Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 2 năm.

4. HÀNG TỒN KHO: không phát sinh

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.326.233.038	2.686.426.872
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	7.510.000.000	7.750.000.000
+ Ký quỹ để đảm bảo hoạt động của TT DL	-	250.000.000
+ Đặt cọc để sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh.	10.000.000	10.000.000
+ Công ty cổ phần Kinh doanh Trung kỳ (i).	7.500.000.000	7.500.000.000
Cộng	9.836.233.038	10.446.426.872

- (i) Là tiền đặt cọc tham gia Hợp đồng góp vốn ký ngày 01/10/2011 để mua lại quyền sử dụng đất tại dự án bãi tắm Viêm Đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tụ, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TÊN TSCĐ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/04/2013	3.806.280.001	2.410.019.267	6.216.299.268
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	42.870.909	1.593.929.317	1.636.800.226
Thanh lý TSCĐ		419.217.544	419.217.544
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Giảm khác	42.870.909	1.174.711.773	1.217.582.682
Số dư ngày 30/06/2013	3.763.409.092	816.089.950	4.579.499.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/04/2013	3.400.777.046	1.834.846.035	5.235.623.081
Số tăng trong kỳ	52.178.139	166.647.729	218.825.868
Hao mòn TSCĐ	52.178.139	166.647.729	218.825.868
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	42.000.862	1.429.567.573	1.471.568.435
Thanh lý TSCĐ		415.640.261	415.640.261
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Giảm khác	42.000.862	1.013.927.312	1.055.928.174
Số dư ngày 30/06/2013	3.410.954.323	571.926.191	3.982.880.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/04/2013	405.502.955	575.173.232	980.676.187
Số dư ngày 30/06/2013	352.454.769	244.163.759	596.618.528

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn SD:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- VND
- VND
- VND

Không phát sinh
Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

TÊN TSCĐ	WEB SIDE	PHẦN MỀM	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/04/2013	145.146.182	207.100.000	352.246.182
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	14.146.182	35.100.000	49.246.182
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Giảm khác	14.146.182	35.100.000	49.246.182
Số dư ngày 30/06/2013	131.000.000	172.000.000	303.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/04/2013	115.064.976	105.683.332	220.748.308
Số tăng trong kỳ	4.119.233	13.741.627	17.860.860
Hao mòn TSCĐ	4.119.233	13.741.627	17.860.860
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	7.073.100	27.841.627	34.914.727
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Giảm khác	7.073.100	27.841.627	34.914.727
Số dư ngày 30/06/2013	112.111.109	91.583.332	203.694.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/04/2013	30.081.206	101.416.668	131.497.874
Số dư ngày 30/06/2013	18.888.891	80.416.668	99.305.559

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG :

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	14.392.519.477	14.009.744.548
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	61.337.393.803	58.297.351.980
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	585.018.582.557	547.983.271.631
- Dự án khu đô thị sinh thái TMDV Đào Việt	952.591.773	952.591.773
Cộng	661.701.087.610	621.242.959.932

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP ĐTXDTM Dầu khí IDICO Long Sơn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư PV2	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí VN (PVCI)	21.350.000.000	21.350.000.000
Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	225.000.000.000	225.000.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn	(1.143.356.733)	(1.143.356.733)
Cộng	282.306.643.267	282.306.643.267

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng:	261.115.879	131.140.985
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.216.823.739	6.817.370.008
Cộng	7.477.939.618	6.948.510.993

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

Vay và nợ ngắn hạn phản ánh khoản vay đến hạn trả từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương với hạn mức tối đa là 315.840.000.000 đồng và thời hạn 24 tháng cho mục đích "Bổ sung vốn thực hiện hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương thực hiện đầu tư dự án tổ hợp công trình văn phòng làm việc, dịch vụ thương mại tại số 09 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay là toàn bộ số cổ phần tương đương 94% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An thuộc sở hữu của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất 20%/năm tại thời điểm giải ngân, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ cộng biên độ 4,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, số dư khoản vay này là 128.214.339.509 đồng và lãi suất tiền vay là 19%/năm. Chi phí lãi vay của khoản vay này được Công ty phản ánh trên khoản mục "Các khoản phải thu khác" từ OCH như trình bày tại Thuyết minh số V.3.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	94.952.060	245.051.353
Cộng	94.952.060	245.051.353

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí SD nhãn hiệu PetroVietnam và hình	222.102.485	222.102.485
Chi phí lãi vay phải trả	51.880.196.820	40.832.394.566
Chi phí khác	77.181.818	82.500.000
Cộng	52.179.481.123	41.136.997.051

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ĐPCĐ	196.485.953	334.516.353
Nhận tiền góp vốn đầu tư Dự án:	243.569.172.202	288.595.478.044
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	2.092.375.000	2.092.375.000
Tiền thu từ đối tác	-	-
Tiền thu từ khách hàng	2.092.375.000	2.092.375.000
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	241.476.797.202	286.503.103.044
Tiền thu từ đối tác (i)	40.809.761.500	40.809.761.500
Tiền thu từ khách hàng	200.667.035.702	245.693.341.544
Nhận ký cược, ký quỹ	11.200.000.000	60.000.000
Cổ tức phải trả (ii)	18.590.929.150	22.129.068.000
Phải trả khách hàng	39.448.445.128	26.654.113.948
Các khoản phải trả, phải nộp khác (iii)	19.597.931.102	19.556.731.091
Cộng	372.928.175.094	357.329.907.436

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn nộp 27.300.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng số 17/VP/HĐHT-PVC.SG, và Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Long nộp 13.509.761.500 đồng để thực hiện Hợp đồng số 26/2010/HĐHT ngày 28/09/2010.
- (ii) Tiền cổ tức của năm 2010 và của năm 2011.
- (iii) Khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm 18 tỷ đồng phải trả cho Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) về việc nhận chuyển nhượng quyền sở hữu 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC).

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN:

Công ty đã thực hiện ký hợp đồng bán căn hộ với khách hàng tại Dự án Văn Phú với số tiền là 40.325.211.559 đồng.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/04/2013	531.009.130.000	11.788.944.000	15.065.874.526	(10.507.397.490)	(17.570.220.230)
Tăng do vốn góp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(2.830.711.902)
Phân phối cho các quỹ	-	-	-	-	-
Trích các quỹ khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	531.009.130.000	11.788.944.000	15.065.874.526	(10.507.397.490)	(20.400.932.132)

15.2.. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Công ty CP PVI	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	100.000.000.000	18,83%	100.000.000.000	18,83%
Công ty TNHH VNT	81.519.800.000	15,35%	81.519.800.000	15,35%
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí	23.126.500.000	4,36%	23.126.500.000	4,36%
Công ty ĐT&TM Hệ thống Quốc tế	29.000.000.000	5,45%	29.000.000.000	5,45%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Công ty CP QL Quỹ ĐT chứng khoán Hapaco	120.000.000.000	22,60%	120.000.000.000	22,60%
Cổ đông khác	90.362.830.000	17,01%	90.362.830.000	17,01%
	531.009.130.000	100%	531.009.130.000	100%

15.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ phúc lợi: Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên công ty; Chi

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

Quý khen thưởng: Quý khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài công ty có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

15.4. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.000.000	22.820.400.192
Cộng	63.000.000	22.820.400.192

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		18.830.080.900
Cộng	-	18.830.080.900

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	106.909.723	5.111.133.721
Lãi từ hoạt động uỷ thác quản lý vốn	-	2.185.449.999
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	-	34.986.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	776.000.000
<i>Cơ các, lợi nhuận được chia</i>	-	<i>118.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)</i>	<i>6.936.292</i>	<i>255.549.650</i>
Cộng	113.846.015	8.363.119.520

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP ĐÁU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí bán hàng		282.685.091
Cộng	-	282.685.091

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.255.331.984	7.570.888.920
Chi phí vật liệu quản lý	64.322.900	242.542.229
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.366.498	455.119.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.188.089	820.998.727
Thuế, phí và lệ phí	33.867.456	129.445.991
Dự phòng phải thu khó đòi	-	4.219.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.708.132	7.014.879.457
Chi phí khác	236.047.691	5.678.772.818
Cộng	2.742.832.750	26.132.248.128

22. THU NHẬP KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thu nhập khác		129.735.702
Cộng	-	129.735.702

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế:	(3.233.964.018)	(17.128.724.829)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		776.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	36.000.000	117.507.095
Thu nhập chịu thuế	(3.197.964.018)	(17.787.217.734)
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:

- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương nắm giữ 18,83% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH VNT nắm giữ 15,35% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ PVI nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty Đầu tư và Thương mại hệ thống Quốc tế nắm giữ 5,45% vốn điều lệ.
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí nắm giữ 4,36% vốn điều lệ.
- Công ty CP QL Quỹ ĐT chứng khoán Hapaco nắm giữ 22,60% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 17,01% vốn điều lệ.
- *Cơ cấu tổ chức của Công ty:*
- Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 05 thành viên.
- Ban kiểm soát của Công ty gồm 01 Trưởng ban và 2 Ủy viên.
- Ban Giám đốc của Công ty gồm 1 Giám đốc và 03 Phó giám đốc.
- Công ty có 04 phòng chức năng, 01 Chi nhánh Công ty.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

Lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh